

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	3,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.8%	5.3%	-12.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.47
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

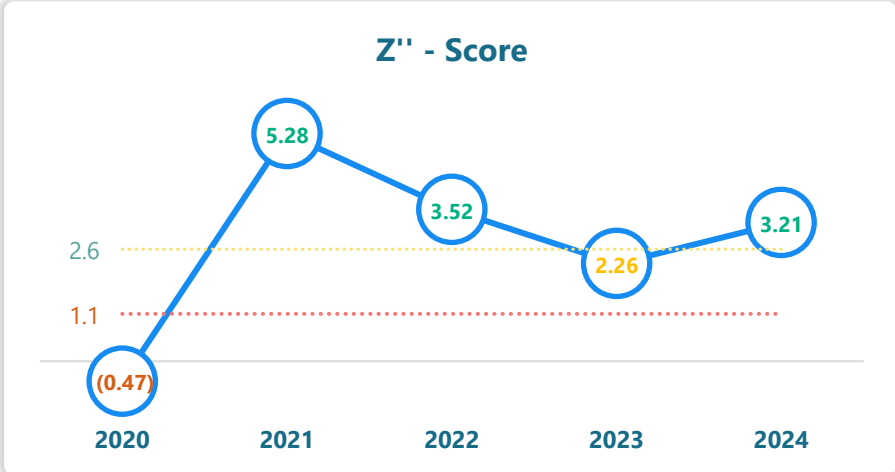
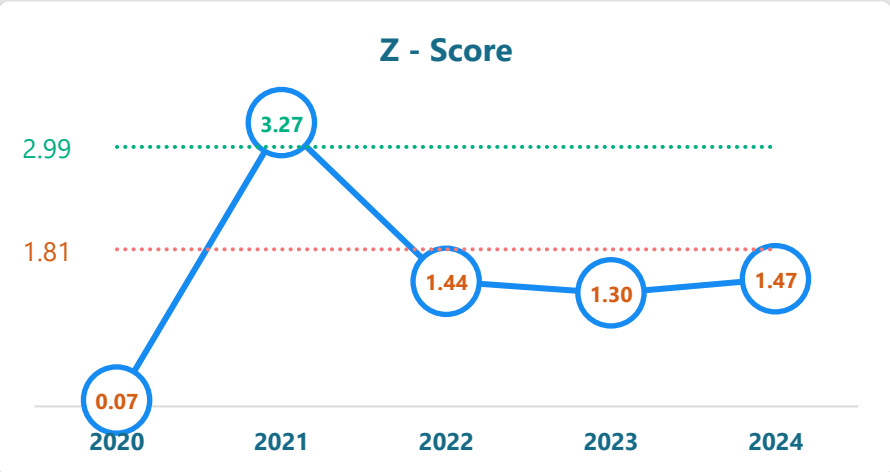
Hệ số nguy cơ phá sản	3.21
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
74.3		▲ 27.0
tỷ VNĐ		▲ 56.9%

LN sau thuế	2024	YoY
9.31		▲ 5.51
tỷ VNĐ		▲ 145%

ROE	2024	+/- YoY
1.0%		▲ 0.6%

ROA	2024	+/- YoY
0.8%		▲ 0.5%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DAH** năm **2024** đạt **1.47**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DAH** năm **2024** đạt **3.21**, cao hơn so với năm 2023 (2.26). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **DAH** ghi nhận doanh thu thuần **74.27** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **9.31** tỷ đồng, lần lượt **tăng 56.9%** và **tăng 145%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.00%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

## CTCP Tập đoàn Khách sạn Đông Á (HSX: DAH)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

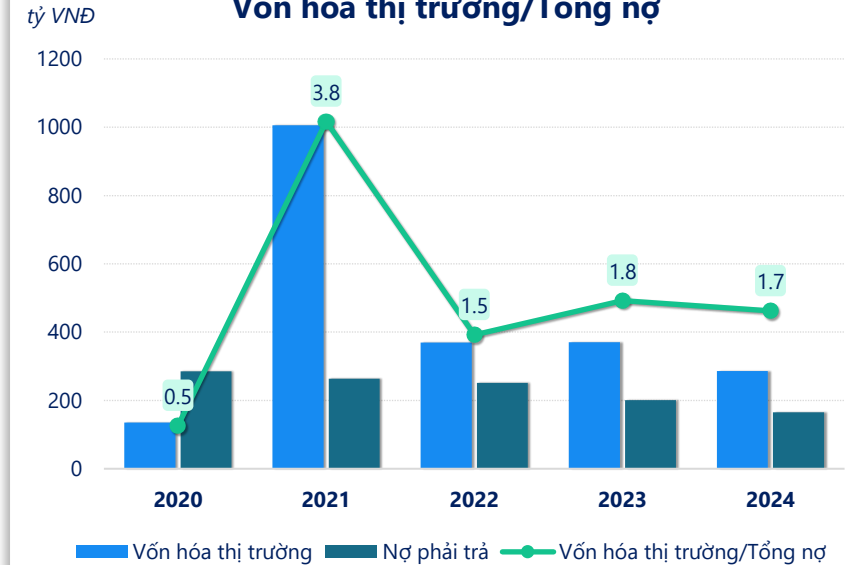


**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

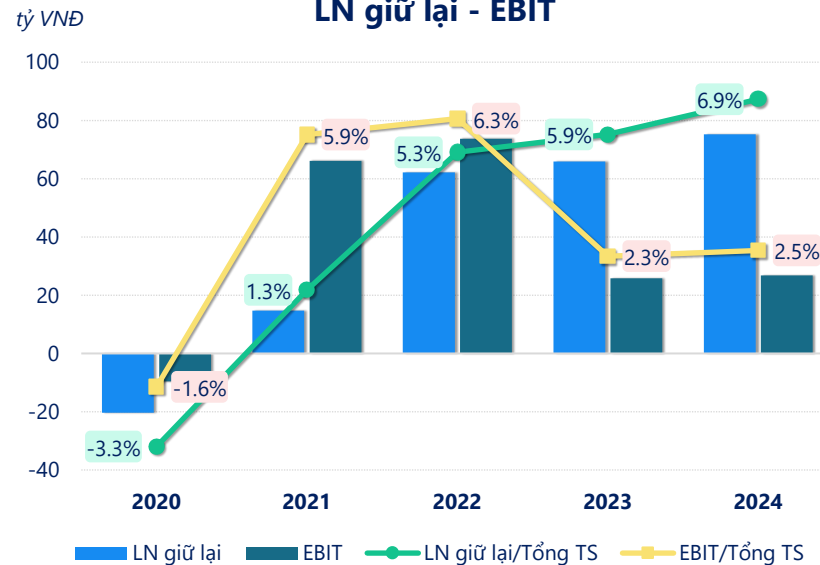
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.73**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

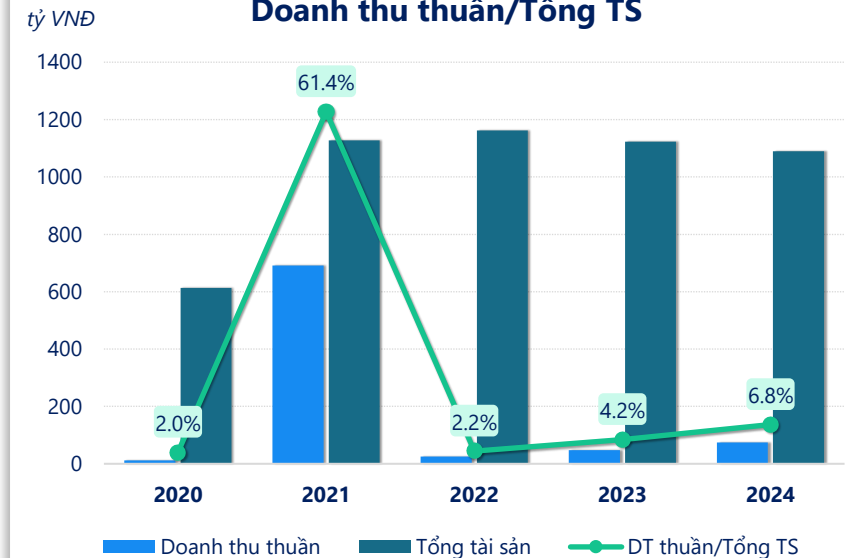
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,089</b>	<b>1,123</b>	<b>-3.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>174</b>	<b>38.8</b>	<b>347%</b>
Tiền và tương đương tiền	2.19	3.42	-35.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	160	21.8	634%
Hàng tồn kho	3.49	2.34	49.4%
Tài sản ngắn hạn khác	8.39	11.3	-25.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>915</b>	<b>1,084</b>	<b>-15.5%</b>
Phải thu dài hạn	0	24.0	-100%
Tài sản cố định	691	711	-2.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.4	8.44	35.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	190	155	22.9%
Tài sản dài hạn khác	22.7	30.2	-24.9%
Lợi thế thương mại	0	155	-100%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>165</b>	<b>201</b>	<b>-17.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>7.25</b>	<b>42.5</b>	<b>-83.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	17.8	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.74	0.71	5.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>158</b>	<b>158</b>	<b>0.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	158	158	0.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>924</b>	<b>922</b>	<b>0.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>924</b>	<b>922</b>	<b>0.2%</b>
Vốn điều lệ	842	842	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>12.3</b>	<b>692</b>	<b>25.7</b>	<b>47.3</b>	<b>74.3</b>
Giá vốn hàng bán	33.6	621	25.4	41.7	45.8
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>-21.3</b>	<b>70.5</b>	<b>0.24</b>	<b>5.61</b>	<b>28.5</b>
Doanh thu HĐTC	10.0	0.92	55.0	23.1	16.3
Chi phí TC	21.7	19.5	-0.94	21.0	15.0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>21.7</b>	<b>19.5</b>	<b>19.4</b>	<b>21.0</b>	<b>15.0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	1.00	0.07	0.11
Chi phí QLDN	2.39	0.99	0.86	2.86	18.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-35.4</b>	<b>50.9</b>	<b>54.3</b>	<b>4.74</b>	<b>10.9</b>
Lợi nhuận khác	4.12	-4.29	-0.09	0.01	0.87
<b>LN trước thuế</b>	<b>-31.3</b>	<b>46.7</b>	<b>54.3</b>	<b>4.75</b>	<b>11.8</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-33.1</b>	<b>35.0</b>	<b>43.3</b>	<b>3.80</b>	<b>9.31</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-33.1</b>	<b>35.0</b>	<b>43.3</b>	<b>3.80</b>	<b>9.25</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.76	-106	-23.4	136	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.7	-347	38.9	-121	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	20.9	458	-19.6	-13.7	0
Tiền đầu kỳ	3.76	2.20	5.85	1.81	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-1.56</b>	<b>4.86</b>	<b>-4.03</b>	<b>1.61</b>	<b>0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.20	7.06	1.81	3.42	0